PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
CHẾ PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG

Số CAS: 52645-53-1
Số UN: 3082
Số đăng ký lưu hành: **VNDP-HC-399-06-14**

I. NHẬN DIỆN CÔNG TY VÀ CHẾ PHẨM

Tên thông thường của hoạt chất: Permethrin Tên chế phẩm: **PERMECIDE 50EC**	Mã sản phẩm (nếu có)
Tên và địa chỉ tổ chức đăng ký, sản xuất và phân phối: CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TRÍ SUMMIT Đường số 8, Lô B14, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh Tel: 028.38734116 Fax: 028.38734117	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TRÍ SUMMIT Đường số 8, Lô B14, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh Tel: 028.38734116 Fax: 028.38734117
Mục đích sử dụng: Diệt muỗi, ruồi trong gia dụng và y tế	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% w/v)
Permethrin (cis/trans 40/60)	52645-53-1	$C_{21}H_{20}Cl_2O_3$	50.0
Phụ gia	---	---	Vừa đủ 100%

III. NHẬN DIỆN ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM

1. Mức phân loại nguy hiểm:

Phân loại theo GHS:

- Chất lỏng dễ cháy: Nhóm 3
- Độc cấp tính đối với sức khỏe con người: Nhóm 4
- Độc với môi trường thủy sinh: Nhóm 1

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Hình đồ cảnh báo:



- Từ cảnh báo: **CẢNH BÁO**

H226: Chất lỏng dễ cháy.

H302: Có hại nếu nuốt phải.

H400: Rất độc đối với sinh vật thủy sinh.

Cảnh báo phòng ngừa:

P101: Nếu cần hỗ trợ y tế, mang theo nhãn chế phẩm.

P102+P103: Để xa tầm tay trẻ em. Đọc kỹ nhãn chế phẩm trước khi sử dụng.

P270: Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng chế phẩm.

P280: Mang/mặc đồ bảo hộ lao động phù hợp.

P301+P312: Nếu nuốt phải: Đưa nạn nhân đến cơ sở y tế nếu thấy không khỏe.

P330: Súc rửa miệng.

P273: Tránh thải ra môi trường.

P391: Thu dọn nếu chế phẩm bị tràn đổ.

P501: Thu gom bao bì và chế phẩm thừa đem xử lý theo quy định quản lý chất thải nguy hại.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Tiếp xúc mắt: Không gây kích ứng.

Tiếp xúc da: Không gây kích ứng.

Tiếp xúc hô hấp: Không gây kích ứng.

Tiếp xúc tiêu hóa: Có hại nếu nuốt phải.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

1. Trường hợp tai nạn do tiếp xúc với mắt: Rửa mắt dưới vòi nước sạch liên tục trong 10-15 phút.

2. Trường hợp tai nạn do tiếp xúc với da: Rửa sạch da bằng nước sạch và xà phòng.

3. Trường hợp tai nạn do tiếp xúc qua hô hấp: Đưa nạn nhân ra chỗ thông thoáng và tìm y tế hỗ trợ.

4. Trường hợp tai nạn do tiếp xúc qua tiêu hóa: Đưa nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất kèm theo nhãn chế phẩm. Tránh để chế phẩm đi vào phổi.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị: Điều trị theo triệu chứng.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI XẢY RA HỎA HOẠN

1. Phân loại khả năng gây cháy: Điểm chớp cháy: 44^{o}C

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Cl, HCl, CO_2, CO và andehit.

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: Khi được đốt nóng ở nhiệt độ trên điểm cháy thì hóa chất này tạo ra hơi và kết hợp với không khí có thể gây cháy hoặc nổ.

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy: Bọt chữa cháy, CO_2, hóa chất khô. Chỉ sử dụng vòi nước phun sương mù nhẹ.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Mặc quần áo bảo hộ khi chữa cháy. Sơ tán người ra khỏi khu vực cháy để tránh tiếp xúc với lửa, khói, khí hoặc hơi sinh ra. Cô lập dòng nước chữa cháy, giữ lại nước chữa cháy và tàn dư cháy để xử lý.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): Không có.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: Cắt đứt sự rò rỉ nếu không gây ra rủi ro. Thu gom chế phẩm rò rỉ bằng các chất hấp thụ (cát, mạc cưa) và cho vào thùng thích hợp để đem đi xử lý. Không để chế phẩm rò rỉ tràn vào cống rãnh, kênh mương. Mặc quần áo bảo hộ khi dọn dẹp vệ sinh.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: Cách xử lý ban đầu tương tự như tràn đổ nhỏ. Tuy nhiên, cần thông báo ngay cho cơ quan có trách nhiệm để hỗ trợ về người, phương tiện xử lý và báo lên chính quyền địa phương.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với chế phẩm: Mặc đồ bảo hộ lao động, mang găng tay, khẩu trang, mắt kính khi sử dụng. Không ăn uống, hút thuốc khi pha hoặc phun chế phẩm. Tránh hít hơi chế phẩm. Không để chế phẩm dính da, mắt.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản: Bảo quản nơi thoáng mát, xa tầm tay trẻ em. Không để chung thực phẩm, thức ăn gia súc.

VIII. AN TOÀN - BẢO HỘ LAO ĐỘNG

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết: Sử dụng sản phẩm nơi thoáng mát, thông gió.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt/mặt: Mang mắt kính khi sử dụng chế phẩm.

- Bảo vệ da/tay: Mang găng tay, mặc quần áo bảo hộ để tránh tiếp xúc trực tiếp với da. Rửa cẩn thận với nước và xà phòng sau khi sử dụng.

- Bảo vệ hô hấp: Mang khẩu trang khi sử dụng chế phẩm hoặc xử lý sự cố.

- Bảo vệ đường tiêu hóa: Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng chế phẩm.

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Mặc quần áo bảo hộ, mang khẩu trang, đeo găng tay, mang giày/ ủng khi xử lý sự cố.

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc…): Trang bị bồn rửa mắt, vòi tắm tại nơi làm việc. Nên tắm rửa sau khi sử dụng chế phẩm. Giặt sạch quần áo bảo hộ trước khi sử dụng lại.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA

- Trạng thái vật lý: Chất lỏng
- Màu sắc: Màu hổ phách
- Mùi đặc trưng: Mùi của dung môi
- Khối lượng riêng (g/cm^3): 1.10
- Áp suất hóa hơi: Chưa có thông tin.
- Tỷ trọng hơi: Chưa có thông tin.
- Độ tan trong nước: Tạo nhũ trong nước
- Độ pH: 4 – 6 ở 20^{0}C
- Điểm sôi (^{o}C): Chưa có thông tin.
- Điểm nóng chảy (^{o}C): Không phù hợp.
- Nhiệt độ tự cháy (^{o}C): Chưa có thông tin.
- Điểm chớp cháy (^{o}C): 44^{o}C (Permethrin).
- Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên: Chưa có thông tin.
- Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới: Chưa có thông tin.
- Tỷ lệ hóa hơi: Chưa có thông tin.
- Độ tạo bọt: <60 ml sau 1 phút
- Độ bền nhũ: <2 ml (sau 0.5h); <4 ml (sau 2h)
- Các thông tin khác: Chưa có thông tin.

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG

1. Tính ổn định: Ổn định ở nhiệt độ và các điều kiện bảo quản thường.

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: Chưa có thông tin.

- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): Chưa có thông tin.

- Điều kiện cần tránh: Tránh nơi có nhiệt độ cao và ánh nắng mặt trời trực tiếp.

- Vật liệu không tương thích: Tránh hỗn hợp với chất có tính axit hoặc kiềm mạnh.

- Phản ứng trùng hợp: Không xảy ra.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Permethrin 500 g/L	LD_{50}	> 2000 mg/kg	Da	Chuột
	LD_{50}	300 - 2000 mg/kg	Miệng	Chuột
	LC_{50}	> 5,6 mg/l	Hít	Chuột

Kích ứng mắt: Không gây kích ứng mắt (thỏ).

Kích ứng da: Không kích ứng da (thỏ).

Dị ứng da: Không dị ứng (chuột lang).

1. Các ảnh hưởng mãn tính (ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen …): Chưa có thông tin.

2. Các ảnh hưởng độc khác: Chưa có thông tin.

XII. THÔNG TIN VỀ MÔI TRƯỜNG

1. Độc tính với sinh vật: *Dữ liệu dưới đây là độc tính của hoạt chất;* Tài liệu tham khảo: Turner, J.A. (2021). The Pesticide Manual, A World Compendium, *19th Edition British Crop Protection Council*

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Permethrin (hoạt chất)	*Oncorhynchus mykiss*	96 giờ	LC_{50}: 2,5 µg/L
	Lepomis macrochirus	48 giờ	LC_{50}: 1,8 µg/L
	Daphnia magna	48 giờ	LC_{50}: 0,6 µg/L
	Ong mật	24 giờ	LC_{50} (miệng): 0,098 µg/con
	Gà	---	LD_{50} > 3000 mg/kg
	Mallard ducks	---	LD_{50} > 9800 mg/kg
	Japanese quail	---	LD_{50} > 13.500 mg/kg

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: Không có thông tin.
- Chỉ số BOD và COD: Không có thông tin.
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Không có thông tin.
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: Không có thông tin.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy: Xử lý, tái chế chất thải theo các quy định liên quan về xử lý chất thải của địa phương, quốc gia.

2. Phân loại nguy hiểm của chất thải: Chất lỏng gây nguy hại đến môi trường.

3. Biện pháp tiêu hủy:

Thải bỏ đối với chế phẩm: Không đổ chế phẩm thừa làm ô nhiễm nguồn nước, ao hồ. Thải

bỏ chế phẩm thừa và hết hạn sử dụng theo quy định quản lý chất thải nguy hại.

Thải bỏ bao bì: Thải bỏ bao bì chế phẩm theo quy định quản lý chất thải nguy hại.

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: Chưa có thông tin.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm	Số UN	Tên vận chuyển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định của Việt Nam - Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện cơ giới đường bộ và đường thủy nội địa. - Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	3082	Chất lỏng nguy hại môi trường (Permethrin)	9	III	Ghi nhãn theo Nghị định số 43/2017/ND-CP ngày 14/04/2017 của Chính phủ về ghi nhãn hàng hóa và Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	Chưa có thông tin
Quy định quốc tế (IMDG,IATA, ADR)	3082	Environmentally hazardous substances, liquid, n.o.s. (Permethrin)	9	III	-	Chưa có thông tin

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới: Chưa có thông tin.

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký:

MSDS được soạn thảo dựa trên Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất và các quy định về quản lý hóa chất hiện hành của Việt Nam như sau:

- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 ban hành ngày 21 tháng 11 năm 2007.

- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính Phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định sôd 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn

thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

- Thông tư số 17/2022/TT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

- Nghị định số 43/2017/ND-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về ghi nhãn hàng hóa.

- Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

- Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dung trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

- Nghị định 129/2024/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 91/2016/NĐ-CP về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Nghị định 155/2018/NĐ-CP sửa đổi quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ: Không có thông tin.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 10/07/2025

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TRÍ SUMMIT

Lưu ý người đọc:

- Những thông tin trong Phiếu này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về chế phẩm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

- Chế phẩm đề cập trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.